

Bản án số: 70/2019/KDTM-ST
Ngày: 22 - 10 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Trần Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hòa Bình;
2. Bà Tổng Thị Kim Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thom - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2018/TLST-KDTM ngày 12 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2019/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2019/QĐST-KDTM ngày 01/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn P; Địa chỉ kinh doanh: Ấp G, thị trấn Ngăn Dừa, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Phụng Đức D, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Xã K, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ liên lạc: Số B đường Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh – Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số chứng thực 215 ngày 02/7/2018) – Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần G; Địa chỉ: Phòng B Tầng B Khu X2, Sunrise City – North Tower, số 27 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Trương Đức V, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số A Khu phố 2, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/7/2018 nguyên đơn là Nguyễn Văn P, sinh năm 1973 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn P và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Phụng Đức D cùng trình bày:

Ngày 27/3/2017, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P có ký với bị đơn Công ty cổ phần G hợp đồng mua bán hàng hóa số MT/B86/GF2017. Đối tượng của hợp đồng là thức ăn gia súc, gia cầm mang nhãn hiệu G, số lượng theo đơn đặt hàng cụ thể của nguyên đơn tại từng thời điểm, giá bán quy định tại các thông báo giá gửi cho nguyên đơn tại những thời điểm cụ thể. Phương thức mua bán được thực hiện như sau: nguyên đơn đặt hàng bằng điện thoại thông qua nhân viên của bị đơn, sau khi được bị đơn xác nhận số lượng hàng hóa đặt, báo số tiền phải thanh toán thì nguyên đơn chuyển khoản số tiền thanh toán trước, sau đó nguyên đơn nhận hàng tại kho bị đơn. Theo thỏa thuận tại Khoản 7.3 Điều 7 của hợp đồng thì tùy theo tình hình kinh doanh thực tế của nguyên đơn mà bị đơn sẽ áp dụng chính sách ưu đãi riêng biệt và nguyên đơn đã được bị đơn tính chiết khấu các khoản như sau (không thỏa thuận rõ trong hợp đồng nhưng tại biên bản cân trừ công nợ có thể hiện):

- Giảm 5% giá trị đơn hàng (Được trừ vào giá bán);
- Chiết khấu 5% (Được bị đơn hoàn trả sau 01 tháng kể từ ngày giao hàng);
- Chiết khấu 1% tổng giá trị hàng hóa mua bán trong năm (Bị đơn sẽ thanh toán vào cuối năm);
- Thưởng 450.000.000 đồng khi đạt doanh số.

Sau khi ký hợp đồng, nguyên đơn đã mua nhiều đợt hàng và thanh toán đầy đủ tiền hàng cho bị đơn.

Ngày 02 tháng 02 năm 2018, nguyên đơn và bị đơn lập biên bản cân trừ công nợ, theo biên bản này thì tính đến ngày 31/12/2017 tổng số tiền chiết khấu mà bị đơn còn nợ nguyên đơn, tổng cộng số tiền là: 691.132.003 đồng. Trong thời gian từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018 nguyên đơn tiếp tục mua hàng của bị đơn với số tiền 21.383.003 đồng và được cân trừ vào số tiền bị đơn chưa trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ, nhưng phía bị đơn vẫn không thanh toán số tiền còn nợ trên vì lý do tài chính khó khăn. Nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền tổng cộng 694.855.000 đồng, trong đó nợ gốc là 669.749.000 đồng; số tiền lãi do chậm thanh toán kể từ ngày ký biên bản cân trừ công nợ là ngày 02/02/2018 tạm tính đến ngày 17/6/2018 là 25.115.000 đồng, theo mức lãi suất 10%/năm.

Đến nay, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 669.749.000 đồng. Nguyên đơn đã liên lạc nhiều lần nhưng bị đơn lấy lý do tài chính khó khăn nên chưa thanh toán. Do đó nguyên đơn đề nghị Tòa án yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ số tiền bao gồm các khoản sau: Nợ gốc: 669.749.000 đồng; Tiền lãi tính từ ngày 02/02/2018 tạm tính đến ngày 17/6/2018: 25.115.000 đồng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền nợ là 669.749.000 đồng; Về tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo biên bản cản trừ công nợ ngày 02/02/2018, nguyên đơn có thay đổi phần lãi, cụ thể tiền lãi tính từ ngày khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử làm tròn 9 tháng, với lãi suất 10%/năm là 48.221.000 đồng {09 tháng x (669.749.000 đồng x 0,83%/ tháng)}. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm thanh toán, lãi chậm thực hiện nghĩa vụ sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

Về phía bị đơn, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7 đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Do đó, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai cũng như hòa giải theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự, chưa đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không lý do nên chưa chấp hành theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền nợ là 669.749.000 đồng; Về tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử làm tròn 9 tháng, với lãi suất 10%/năm là 48.221.000 đồng {09 tháng x (669.749.000 đồng x 0,83%/tháng)} =. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật

Nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số MT/B86/GF2017 ngày 27/3/2017. Ngày 02 tháng 02 năm 2018, nguyên đơn và bị đơn lập biên bản cản trừ công nợ với nội dung tính đến ngày 31/12/2017 tổng số tiền chiết khấu mà bị đơn còn nợ tổng cộng số tiền là: 691.132.003 đồng. Trong thời gian từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018 nguyên đơn tiếp tục mua hàng của bị đơn với số tiền 21.383.003 đồng và được cản trừ vào số tiền bị đơn chưa trả nên yêu cầu của nguyên đơn về việc trả số tiền còn thiếu là có cơ sở chấp nhận. Về yêu cầu tính lãi tính từ ngày khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử làm tròn 9 tháng, với lãi suất 10%/năm đây là ý kiến tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa; Căn cứ Công văn số 581/ĐKKD-THKT ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn Công ty cổ phần G có trụ sở chính tại: Phòng B Tầng B khu X2, Sunrise City – North Tower, 27 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, nên đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa công ty và hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận được quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về phía bị đơn, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7 đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Do đó, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai cũng như hòa giải theo quy định pháp luật và thuộc trường hợp đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Khoản 4 Điều 91, Điều 95, Điều 96 và Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bị đơn đã tự ý tước bỏ các quyền tự chứng minh, trình bày ý kiến của mình và chịu hậu quả của việc không chứng minh nên Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu và tài liệu chứng cứ của nguyên đơn để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số MT/B86/GF2017 ngày 27/3/2017 thì bên mua là Đại lý Nguyễn Thành Phó do ông Nguyễn Văn P có số chứng minh nhân dân 385171920 ký hợp đồng; theo biên bản cần trừ công nợ ngày 02/02/2018 thì bên mua là Đại lý Nguyễn Thành Ph do ông Nguyễn Thành Ph ký biên bản.

Xét về tư cách người khởi kiện: căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh đăng ký lần thứ đầu ngày 26/3/2002, đăng ký lần thứ 3 ngày 20/10/2009 do Phòng tài chính kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân cấp thì do ông Nguyễn Văn P sinh năm 1973, số chứng minh nhân dân số 385171920 đứng tên; căn cứ vào xác nhận của Công an xã Ninh Hòa, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu thì ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973; địa chỉ hộ khẩu thường trú: Ninh An, Ninh Hòa, Hồng Dân, Bạc Liêu và ông Nguyễn Thành Ph sinh năm 1973; địa chỉ hộ khẩu thường trú: Ninh An, Ninh Hòa, Hồng Dân, Bạc Liêu là một người.

Như vậy, có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973, số chứng minh nhân dân số 385171920 - người đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh Nguyễn

Văn P là người mua trong hợp đồng mua bán hàng hóa số MT/B86/GF2017 ngày 27/3/2017 và bên mua của Đại lý Nguyễn Thành Ph do ông Nguyễn Thành Ph ký trong biên bản cản trừ công nợ ngày 02/02/2018 nên ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973, số chứng minh nhân dân số 385171920 - người đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh Nguyễn Văn P khởi kiện là có cơ sở pháp luật

Tại đơn khởi kiện ngày 20/7/2018, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ: 669.749.000 đồng; Tiền lãi tính từ ngày 02/02/2018 đến ngày 17/6/2018: 25.115.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có ông Phan Phụng Đức D là người đại diện xác định yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ: 669.749.000 đồng; Tiền lãi tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn 9 tháng với số tiền 48.221.000 đồng.

[2.1] Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền chiết khấu còn nợ của hợp đồng mua bán hàng hóa.

Căn cứ vào hợp đồng mua bán hàng hóa số MT/B86/GF2017 ngày 27/3/2017 và biên bản cản trừ công nợ ngày 02 tháng 2 năm 2018 thì nguyên đơn có mua hàng hóa là thức ăn gia súc của bị đơn và bị đơn có thỏa thuận chiết khấu (căn cứ vào số lượng sản phẩm mà khách hàng mua mà được giảm trừ % trên giá thành sản phẩm) cho số lượng hàng hóa mà nguyên đơn mua của bị đơn với số tiền chiết khấu tính đến ngày 31/12/2017 là 691.132.003 đồng. Việc bị đơn chiết khấu cho nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại Khoản 7.3 Điều 7 của hợp đồng mua bán hàng hóa số MT/B86/GF2017 ngày 27/3/2017 và phù hợp với quy định tại Điều 88, Điều 92 của Luật Thương mại năm 2005.

Như nguyên đơn trình bày, sau ngày lập biên bản cản trừ công nợ ngày 02 tháng 02 năm 2018, nguyên đơn đã đặt hàng với tổng cộng số tiền là 21.383.000 đồng và được cản trừ vào số tiền chiết khấu bị đơn còn nợ; nguyên đơn xác nhận bị đơn còn nợ số tiền chiết khấu tổng cộng là 669.749.000 đồng, thấp hơn số tiền hai bên đã xác nhận tại biên bản cản trừ công nợ ngày 02/02/2018 là có lợi cho bị đơn; Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện khuyến mại theo quy định tại Điều 96 của Luật Thương mại năm 2005 nên có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Theo đơn kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán thêm số tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trên số tiền còn nợ tính từ ngày 02/02/2018 đến ngày 17/6/2018: 25.115.000 đồng;

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có thay đổi yêu cầu phần lãi suất, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn 9 tháng theo mức lãi suất là 10%/năm quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền 48.221.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính lãi do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, việc tự nguyện tính lãi suất 10%/ năm của nguyên đơn là phù hợp và không trái quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

Về tiền lãi sau khi bản án có hiệu lực pháp luật: Đại diện nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán, lãi chậm thực hiện nghĩa vụ sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Xét, việc bị đơn Công ty cổ phần G vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn trong thời gian dài, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ 669.749.000 đồng + tiền lãi 48.221.000 đồng = 717.970.000 đồng, thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền chiết khấu mua hàng còn thiếu và được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên phía bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là 32.718.000 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 184; Khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điểm c Khoản 1 Điều 217; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 88, Điều 92 và Điều 96 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn

1. Buộc Công ty cổ phần G phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn P số tiền mua hàng còn thiếu là 717.970.000 (Bảy trăm mười bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn) đồng bao gồm tiền nợ là 669.749.000 (sáu trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn) đồng và tiền nợ lãi là 48.221.000 (Bốn mươi tám triệu hai trăm hai mươi một nghìn đồng), làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn P không yêu cầu Công ty cổ phần G phải trả lãi chậm thanh toán, lãi chậm thực hiện nghĩa vụ sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần G phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 32.718.000 (Ba mươi hai triệu bảy trăm mười tám nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn P không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn P số tiền tạm ứng án phí là 15.897.100 đồng (Mười lăm triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn một trăm đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0026430 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án xử công khai và tuyên án vắng mặt bị đơn.

5. Quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Văn P được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty cổ phần G vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Quận 7;
- Công an Quận 7;
- Sở Tư pháp Tp.HCM
- Chi cục THA DS Quận 7;
- Dương sự;
- Lưu số án;
- Lưu hồ sơ (Thom).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Trần Cảnh